

Bình Định, ngày 05 tháng 3 năm 2021

Số: 02 /TB-HĐXTH

THÔNG BÁO

Kết quả thẩm định hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên THCS từ hạng II lên hạng I và giáo viên THPT từ hạng III lên hạng II

Thực hiện Kế hoạch số 84/KH-UBND ngày 02/11/2020 của UBND tỉnh về việc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở (từ hạng II lên hạng I) và giáo viên trung học phổ thông (từ hạng III lên hạng II);

Hội đồng xét thăng hạng CDNN viên chức ngành giáo dục và đào tạo thông báo kết quả thẩm định hồ sơ xét thăng hạng giáo viên trung học cơ sở từ hạng II lên hạng I và giáo viên trung học phổ thông từ hạng III lên hạng II như sau:

1. Kết quả thẩm định hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở từ hạng II lên hạng I (có danh sách, kết quả kèm theo).

2. Kết quả thẩm định hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học phổ thông từ hạng III lên hạng II (có danh sách, kết quả kèm theo).

3. Thí sinh có nguyện vọng đề nghị phúc khảo kết quả thẩm định hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên thì nộp đơn đề nghị phúc khảo theo mẫu đính kèm.

- Thời gian nhận đơn phúc khảo là 15 ngày kể từ ngày 05/3/2021 đến 19/3/2021 (trong giờ hành chính).

- Địa điểm nhận đơn phúc khảo: Phòng Tổ chức cán bộ Sở Giáo dục và Đào tạo, số 08, Trần Phú, Quy Nhơn, Bình Định.

- Lưu ý: Không xem xét giải quyết phúc khảo đối với trường hợp gửi đơn đề nghị sau thời hạn trên, gửi bằng thư điện tử, fax.

Hội đồng xét thăng hạng CDNN viên chức ngành giáo dục và đào tạo trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch HĐ xét thăng hạng (báo cáo);
- Trường Ban Giám sát;
- Các thí sinh, đơn vị có thí sinh dự tuyển;
- Niêm yết website: sgddt.binhdinhh.gov.vn;
- Lưu: VT, HĐXTH.

**TL. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
TRƯỞNG BAN THẨM ĐỊNH HỒ SƠ**



**GIÁM ĐỐC SỞ GDĐT
Đào Đức Tuấn**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ PHÚC KHẢO

**Kết quả thẩm định hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp
giáo viên**

Kính gửi: Hội đồng xét thăng hạng CDNN viên chức
ngành giáo dục và đào tạo

Tôi tên: ; sinh ngày:

Chức vụ, vị trí việc làm:.....

Chức danh nghề nghiệp:

Mã số hạng chức danh nghề nghiệp:

Đơn vị công tác:

Kết quả thẩm định hồ sơ xét thăng hạng: điểm, trong đó:

+ Điểm khả năng thực hiện nhiệm vụ: điểm;

+ Điểm tiêu chuẩn đào tạo, bồi dưỡng: điểm;

+ Điểm tiêu chuẩn năng lực, chuyên môn, nghiệp vụ: điểm;

+ Điểm tăng thêm: điểm.

Căn cứ kết quả thẩm định về điều kiện, tiêu chuẩn tham dự thăng hạng, kết quả thẩm định hồ sơ thăng hạng giáo viên, tôi có nguyện vọng và đề nghị Hội đồng xét thăng hạng CDNN viên chức ngành giáo dục và đào tạo xem xét phúc khảo các nội dung thẩm định như sau:

1

2

3

4

(Ghi cụ thể nội dung đề nghị phúc khảo)

Tôi xin chịu trách nhiệm về nội dung đề nghị phúc khảo nêu trên./.

....., ngày tháng năm 2021

Người đề nghị

HỘI ĐỒNG XÉT THĂNG HẠNG
CDNNVC NGÀNH GDĐT
BAN THẨM ĐỊNH HỒ SƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ

THẨM ĐỊNH HỒ SƠ XÉT THĂNG HẠNG GIÁO VIÊN THCS TỪ HẠNG II LÊN HẠNG I

(Kèm theo Thông báo số 02 /TB-HĐXTH ngày 05/3 /2021 của Hội đồng XTHCDNNVC ngành GDĐT)

TT	Họ và tên	Ngày sinh		Miễn xét tin học, ngoại ngữ	Tính điểm				Tổng cộng
		Nam	Nữ		Tiêu chuẩn khả năng thực hiện các nhiệm vụ	Trình độ đào tạo, bồi dưỡng	Năng lực chuyên môn nghị ệp vụ	Điểm tăng thêm	
Phòng GD&ĐT Quy Nhơn									
1	Phạm Thị Hồng Phúc		16/07/1976		5	20	75	1	101
2	Nguyễn Thành Công	24/08/1982			5	20	75	1	101
3	Lê Mỹ An		08/08/1975		5	20	75		100
4	Trần Mộng Hòe	20/02/1963		X	5	20	75	0,5	100,5
5	Ngô Thị Lệ Thủy		09/07/1970	X	5	20	75	1,5	101,5
6	Lê Thị Hải Thanh		12/05/1980		5	20	75		100
7	Lê Thị Kim Hồng		11/12/1970	X	5	20	75	0,5	100,5
8	Nguyễn Thị Thanh		20/07/1984		5	20	75		100
9	Trương Thị Ngọc Phượng		16/10/1979		5	20	75	0,5	100,5
10	Nguyễn Thị Bích Thủy		25/07/1980		5	20	75	0,5	100,5
11	Huỳnh Thị Thanh Tâm		30/12/1981		5	20	75	1	101
12	Nguyễn Trần Thanh Nhật	10/04/1984			5	20	75	1	101
13	Lê Thị Kim Oanh		30/11/1966	X	5	20	75	1	101
14	Lê Thị Mai		11/06/1968	X	5	20	75	0,5	100,5
15	Lê Thị Cẩm Bình		12/08/1976		5	20	75	0,5	100,5
16	Phan Thị Thanh Hoa		16/07/1978		5	20	75		100
17	Hoàng Thị Phương Anh		15/10/1978		5	20	75		100
18	Nguyễn Thị Bích Oanh		03/11/1982		5	20	75		100
Phòng GD&ĐT Tuy Phước									
1	Đoàn Tấn Tùng	18/08/1967			5	20	75	1	101
2	Huỳnh Văn Hải	20/10/1979			5	20	75	3	103
3	Trần Ngọc Oanh	18/05/1980			5	20	75	2	102
Phòng GD&ĐT Hoài Nhơn									
1	Lê Văn Phương	28/09/1984			5	15	75		Không đủ điều kiện
2	Trần Thanh Dũng	25/04/1978			5	15	75		Không đủ điều kiện
3	Trần Đức Thêm	21/01/1979			5	15	75		Không đủ điều kiện
TỔNG CỘNG: 24		9	15						

Danh sách này có 24 thí sinh./.

Handwritten signature

KẾT QUẢ

THẨM ĐỊNH HỒ SƠ XÉT THĂNG HẠNG GIÁO VIÊN THPT TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II

(Kèm theo Thông báo số 02 /TB-HDXTH ngày 05/3/2021 của Hội đồng XTHCDNNVC ngành GDĐT)

TT	Họ và tên	Ngày sinh		Miễn xét tin học, ngoại ngữ	Tính điểm				
		Nam	Nữ		Tiêu chuẩn khả năng thực hiện các nhiệm vụ	Trình độ đào tạo, bồi dưỡng	Năng lực chuyên môn nghị ệp vụ	Điểm tăng thêm	Tổng cộng
Trường Quốc Học Quy Nhơn									
1	Huỳnh Lê Minh	30/04/1973			5	20	75	2	102
2	Nguyễn Thị Thanh Hương		16/04/1970	X	5	20	75	1	101
3	Nguyễn Đình Sim	27/09/1978			5	20	75	1,5	101,5
4	Đỗ Thị Hồng Hải		02/07/1966	X	5	20	75	1	101
5	Nguyễn Thị Thân		09/03/1969	X	5	20	75	1,5	101,5
6	Nguyễn Thị Minh Tâm		03/01/1976		5	15	75		Không đủ điều kiện
7	Đặng Ngọc Trà		30/07/1982		5	20	75	1,5	101,5
8	Đặng Thị Duy Hằng		21/01/1980		5	20	75	0,5	100,5
9	Nguyễn Thị Hồng Thảo		24/08/1971		5	20	75	1	101
10	Trần Thị Ái Nhi		08/08/1979		5	20	75	1	101
Trường THPT Trung Vương									
1	Nguyễn Thị Mân		01/01/1971		5	20	75	2,5	102,5
2	Lê Xuân Nhật	21/06/1981			5	20	75	2,5	102,5
3	Phan Thị Thanh Hoa		02/07/1976		5	20	75	1,5	101,5
4	Nguyễn Ân Thành	03/02/1980			5	20	75	1	101
5	Trần Thị Kim Phượng		27/5/78		5	20	75	1,5	101,5
6	Nguyễn Thị Bích Hoa		27/04/1988		5	20	75	1,5	101,5
7	Nguyễn Thị Thu Sương		12/01/1972		5	20	75	1	101
Trường THPT Hùng Vương									
1	Võ Kế Phương	15/12/1962		X	5	20	75	2	102
2	Nguyễn Thị Ngọc Hoa		20/10/1972		5	20	75	2,5	102,5
3	Trần Xuân Trường	09/08/1962		X	5	20	75	1,5	101,5
4	Phạm Thị Ninh Thủy		16/09/1976		5	20	75	2,5	102,5
5	Lê Đặng Ngọc Thúy		09/11/1981		5	20	75	2,5	102,5
6	Nguyễn Thị Thu Oanh		21/03/1975		5	20	75	2,5	102,5
7	Nguyễn Thị Tiếp		03/01/1980		5	15	75		Không đủ điều kiện
8	Trương Thị Trúc Phương		13/12/1975		5	20	75	1,5	101,5
9	Phạm Thị Thu Hà		25/10/1976		5	20	75	1,5	101,5
Trường THPT Trần Cao Vân									
1	Đỗ Phương Anh	03/05/1979			5	20	75	2,5	102,5
2	Lê Văn Dũng	09/09/1982			5	20	75	2	102
3	Trần Thị Hoài Vy		23/07/1975		5	20	75	1	101



TT	Họ và tên	Ngày sinh		Miễn xét tin học, ngoại ngữ	Tính điểm				
		Nam	Nữ		Tiêu chuẩn khả năng thực hiện các nhiệm vụ	Trình độ đào tạo, bồi dưỡng	Năng lực chuyên môn nghề vụ	Điểm tăng thêm	Tổng cộng
4	Trần Thị Kiều Hạnh		24/06/1969	X	5	20	75	2	102
5	Nguyễn Thị Thu Hiền		14/07/1973		5	20	75	1,5	101,5
6	Thân Thị Mỹ Hương		16/10/1974		5	20	75	1	101
7	Đặng Ngọc Trung	09/09/1988			5	15	70		Không đủ điều kiện
Trường THPT Nguyễn Thái Học									
1	Huỳnh Châu Phong	23/07/1965		X	5	20	75	1,5	101,5
2	Đoàn Thị Hoài Hương		17/02/1970	X	5	20	75	1,5	101,5
3	Phạm Duy Ngọc	07/02/1979			5	20	75	0,5	100,5
4	Nguyễn Thị Hoài Thu		14/07/1968	X	5	20	75	2	102
5	Nguyễn Thị Hồng Trang		31/08/1970	X	5	20	75		100
6	Nguyễn Tiết Hạnh		26/10/1970	X	5	20	75	1,5	101,5
7	Nguyễn Thị Thanh Hiền		30/10/1974		5	15	75		Không đủ điều kiện
8	Phan Thị Bích Hạnh		31/08/1980		5	20	75	1	101
Trường THPT Số 1 An Nhơn									
1	Nguyễn Hữu Lộc	02/6/1965		X	5	20	75	1,5	101,5
2	Tô Văn Chánh	02/6/1965		X	5	20	75	2,5	102,5
3	Vũ Ngọc Uyên Phương		01/3/1971		5	15	75		Không đủ điều kiện
4	Nguyễn Đình Hữu	02/02/1966			5	20	75	3	103
5	Phan Hữu Thiên	03/8/1962		X	5	20	75	1	101
6	Mang Viên Hoàng Nhã		18/4/1970	X	5	20	75	1	101
Trường THPT Số 2 An Nhơn									
1	Huỳnh Vũ Quý	16/12/1975			5	20	75	1,5	101,5
2	Đào Thị Kim Hà		23/07/1977		5	20	75	1	101
3	Cao Hoàng Hạ	04/12/1984			5	20	75	1	101
4	Nguyễn Thị Hậu		08/10/1974		5	20	75	1	101
5	Trương Thị Bích Hồng		21/09/1977		5	20	75	1,5	101,5
6	Phạm Thị Phương		29/01/1979		5	20	75	1	101
7	Trần Nguyễn Hoài Thu		16/09/1982		5	20	75	1	101
Trường THPT Số 3 An Nhơn									
1	Nguyễn Sơn Đông	04/02/1964		X	5	20	75	1	101
2	Nguyễn Văn Đồng	12/12/1970			5	20	75	1,5	101,5
3	Trần Nam Hải	20/02/1979			5	20	75	2	102
4	Đặng Xuân Hiệp	19/06/1972			5	20	75	0,5	100,5
5	Thiệu Thị Tường Vi		28/11/1980		5	20	75	1,5	101,5
Trường THPT Hòa Bình									
1	Nguyễn Thái Bảo	04/9/1968			5	20	75	1,5	101,5
2	Văn Thế Mẫn	01/10/1971			5	20	75	0,5	100,5
3	Huỳnh Thanh Sơn	06/9/1970			5	20	75	2	102
4	Trần Văn Khánh	06/10/1978			5	20	75	1	101
5	Trương Thị Hồng Nga		25/6/1979		5	20	75	0,5	100,5

S
GIÁC
A Đ
YH E

TT	Họ và tên	Ngày sinh		Miễn xét tin học, ngoại ngữ	Tính điểm				
		Nam	Nữ		Tiêu chuẩn khả năng thực hiện các nhiệm vụ	Trình độ đào tạo, bồi dưỡng	Năng lực chuyên môn nghề vụ	Điểm tăng thêm	Tổng cộng
6	Võ Thị Thúy Phương		23/3/1979		5	20	75	0,5	100,5
Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu									
1	Nguyễn Thanh Cảnh	01/04/1968			5	20	75	1	101
2	Nguyễn Văn Cường	09/09/1970			5	15	75		Không đủ điều kiện
3	Lê Quốc Gia	20/03/1978			5	20	75	2	102
4	Nguyễn Quang Lưu	01/01/1964		X	5	20	75		100
5	Nguyễn Thành Sơn	20/05/1962		X	5	20	75	1	101
6	Lê Thị Ngọc Tuyết		10/10/1970	X	5	20	75	1	101
Trường THPT Nguyễn Trường Tộ									
1	Nguyễn Quang Lâu	13/11/1970			5	20	75	1	101
2	Trương Thị Mỹ Nhơn		12/5/1982		5	20	75	0,5	100,5
3	Bùi Văn Hậu	14/02/1978			5	20	75	0,5	100,5
4	Ngô Thị Hải Chi		24/4/1984		5	20	70		Không đủ điều kiện
Trường THPT Số 1 Tuy Phước									
1	Bùi Văn Hường	16/12/1962		X	5	20	75	1	101
2	Đỗ Minh Châu	01/01/1965		X	5	20	75	1	101
3	Trương Thị Ngọc Hương		04/02/1967	X	5	20	75	1	101
4	Huỳnh Xuân Cẩm	01/01/1962		X	5	20	75	1,5	101,5
5	Đoàn Văn Khiêm	18/10/1961		X	5	20	75	1	101
6	Nguyễn Bùi Thuỳ Linh		18/8/1973		5	20	75	2,5	102,5
7	Nguyễn Thị Tuyết Nhung		24/6/1974		5	20	75	2	102
8	Hoàng Thị Thanh Hương		03/03/1979		5	20	75	1,5	101,5
9	Lê Ngọc Thiên	26/10/1981			5	20	75	1,5	101,5
Trường THPT Số 2 Tuy Phước									
1	Phan Thị Bích		16/10/1975		5	20	75	2	102
2	Nguyễn Thế Cự	05/01/1962		X	5	20	75	1,5	101,5
3	Dương Ngọc Hạnh	02/08/1968			5	20	75	2,5	102,5
4	Lê Xuân Phong	10/10/1975			5	20	75	2	102
5	Võ Lê Hải Phương		30/10/1979		5	20	75	1,5	101,5
6	Lê Thị Thanh Tâm		29/4/1977		5	20	75	1	101
Trường THPT Số 3 Tuy Phước									
1	Nguyễn Văn Tho	26/11/1967			5	20	60		Không đủ điều kiện
2	Nguyễn Đức Khánh	01/01/1974			5	20	75	1,5	101,5
Trường THPT Nguyễn Diêu									
1	Dương Thị Bích Liên		27/03/1969	X	5	20	75	1,5	101,5
2	Nguyễn Hoài Tâm	29/06/1969			5	20	75	1	101
3	Đặng Tấn Anh	01/02/1976			5	20	75	1	101
4	Nguyễn Chí Tâm	03/04/1982			5	20	75	2	102
5	Đỗ Thị Mỹ Chi		30/07/1970	X	5	20	75	1,5	101,5
6	Tạ Thị Uyên Uyên		06/02/1969	X	5	20	75	1	101

TT	Họ và tên	Ngày sinh		Miễn xét tin học, ngoại ngữ	Tính điểm				
		Nam	Nữ		Tiêu chuẩn khả năng thực hiện các nhiệm vụ	Trình độ đào tạo, bồi dưỡng	Năng lực chuyên môn nghị ệp vụ	Điểm tăng thêm	Tổng cộng
7	Nguyễn Thị Thanh Vương		20/09/1978		5	20	75	2	102
8	Nguyễn Đức Trung	21/06/1979			5	20	75	1	101
Trường THPT Xuân Diệu									
1	Trương Văn Dự	01/01/1962		X	5	20	75	1	101
2	Lê Thị Ánh Hồng		10/05/1974		5	20	75	2	102
3	Đình Hà Triều	20/10/1961		X	5	20	75	1,5	101,5
4	Hồ Sĩ Liêm	20/4/1972			5	15	75		Không đủ điều kiện
5	Lương Văn Chất	21/5/1977			5	20	75	2	102
6	Nguyễn Thị Mỹ Thạch		13/08/84		5	20	75		100
7	Huỳnh Văn Mạnh	12/11/1982			5	20	75	2	102
8	Trần Thị Kim Quyên		10/12/1981		5	20	75	1	101
Trường THPT Quang Trung									
1	Nguyễn Đình Cung	15/01/1971			5	20	75	2,5	102,5
2	Đỗ Thùy Dung		18/08/1981		5	20	75		100
3	Nguyễn Chí Danh	20/02/1971			5	20	75	1	101
4	Bùi Thúc Đễ	11/05/1982			5	20	75	1,5	101,5
5	Cao Thị Minh Hào		25/05/1981		5	20	75	0,5	100,5
6	Võ Ngọc Hùng	01/04/1979			5	15	75		Không đủ điều kiện
7	Nguyễn Nhân Tình	01/02/1981			5	20	75	2,5	102,5
Trường THPT Nguyễn Huệ									
1	Quách Nguyễn Huyền Trân		19/01/1970	X	5	20	75	0,5	100,5
2	Nguyễn Văn Vinh	28/03/1971			5	20	75		100
3	Huỳnh Kim Đĩnh	03/12/1973			5	20	75	0,5	100,5
4	Phạm Thị Như Nga		03/02/1979		4	20	75		Không đủ điều kiện
5	Nguyễn Thành Nhân	01/08/1974			4	20	75		Không đủ điều kiện
Trường THPT Tây Sơn									
1	Long Quang Vinh	18/04/1985			5	20	75	1,5	101,5
2	Nguyễn Hoàng Kim	06/12/1977			5	20	75	1,5	101,5
3	Hồ Thị Thu Hào		24/11/1982		5	20	75	1	101
Trường THPT Võ Lai									
1	Võ Văn Nho	22/02/1972			5	20	75	1	101
2	Nguyễn Thanh Trọng	12/08/1977			5	20	75	0,5	100,5
3	Phan Thị Quý Thuận		28/10/1983		5	20	75	1,5	101,5
4	Nguyễn Thị Ngọc Vinh		05/02/1982		5	20	75	0,5	100,5
Trường THPT Số 1 Phù Cát									
1	Trần Ngọc Hải	17/04/1971			5	20	75	1,5	101,5
2	Nguyễn Thị Ngọc Dung		12/08/1978		5	20	75	0,5	100,5
3	Trịnh Hưng Thế	12/12/1978			5	20	75	1	101
4	Nguyễn Thành Công	27/01/1977			5	20	75	1	101



TT	Họ và tên	Ngày sinh		Miễn xét tin học, ngoại ngữ	Tính điểm				
		Nam	Nữ		Tiêu chuẩn khả năng thực hiện các nhiệm vụ	Trình độ đào tạo, bồi dưỡng	Năng lực chuyên môn nghề vụ	Điểm tăng thêm	Tổng cộng
5	Nguyễn Phúc Huy	10/03/1981			5	20	75	1,5	101,5
6	Nguyễn Trọng Bảo	01/11/1982			5	20	75	1	101
Trường THPT Số 2 Phù Cát									
1	Trần Thúc Kháng	30/04/1966			5	20	75	1	101
2	Nguyễn Thị Thu Hà		12/12/1974		5	20	75	0,5	100,5
3	Nguyễn Tiên Thắng	26/05/1988			5	20	75	1	101
4	Nguyễn Thị Mỹ Yên		23/07/1977		5	20	75	1,5	101,5
5	Nguyễn Thị Hoa		02/07/1978		5	20	75	1,5	101,5
6	Hồ Thị Thúy Phượng		02/03/1975		5	20	75	0,5	100,5
Trường THPT Ngô Lê Tân									
1	Nguyễn Văn Mừng	18/08/1977			5	20	75	1	101
2	Trương Thành Khải	29/07/1974			5	20	75	1	101
3	Phan Tấn Trung	17/08/1978			5	20	75	1	101
4	Đặng Văn Thạnh	10/08/1982			5	20	75	1	101
5	Nguyễn Văn Quy	25/10/1979			5	20	75	1	101
6	Mai Thị Hào		16/05/1979		5	20	75	1	101
Trường THPT Số 3 Phù Cát									
1	Nguyễn Văn Phương	19/07/1972			5	20	75	2	102
2	Nguyễn Hữu Lân	02/10/1979			5	20	75	1	101
3	Nguyễn Thị Thu Nguyên		20/12/1974		5	20	75	1	101
4	Lê Thị Mỹ Lượng		09/02/1979		5	20	75	1	101
5	Trần Quốc Mạnh	14/08/1981			5	20	75	1	101
Trường THPT Ngô Mây									
1	Trần Văn Cung	10/10/1977			5	20	75	1	101
Trường THPT Nguyễn Hữu Quang									
1	Trần Văn Hải	04/10/1973			5	20	75	0,5	100,5
2	Tô Văn Nhiều	26/4/1967			5	20	75		100
3	Nguyễn Xuân Đông	02/04/1980			5	20	75	1	101
4	Huỳnh Trung Ngữ	20/01/1980			5	20	75	0,5	100,5
5	Đào Thị Châu Trinh		18/11/1977		5	20	75	2	102
Trường THPT Nguyễn Hồng Đạo									
1	Hồ Phan Trí Nhân	04/02/1983			5	20	75	1,5	101,5
2	Trần Thiện Hùng	08/06/1982			5	20	75	1	101
3	Nguyễn Thế Thạnh	08/12/1983			5	20	75	1,5	101,5
4	Phạm Hồng Phúc	01/01/1984			5	20	75	1	101
5	Trần Ngọc Thạch	08/10/1982			5	20	75	1	101
6	Nguyễn Văn Thuận	02/07/1983			5	20	75	1	101
7	Bùi Thị Ngọc Hiền		28/04/1983		5	20	75	0,5	100,5
8	Bùi Trung Kiên	24/07/1986			5	20	75	1	101
Trường THPT Số 1 Phù Mỹ									
1	Phan Xuân Phước	20/04/1983			5	20	75	0,5	100,5
2	Nguyễn Văn Hùng	01/01/1985			5	20	75	1,5	101,5

TT	Họ và tên	Ngày sinh		Miễn xét tin học, ngoại ngữ	Tính điểm				
		Nam	Nữ		Tiêu chuẩn khả năng thực hiện các nhiệm vụ	Trình độ đào tạo, bồi dưỡng	Năng lực chuyên môn nghị ệp vụ	Điểm tăng thêm	Tổng cộng
4	Võ Trương Như Thúy		09/10/1973		5	20	75	1	101
5	Nguyễn Thế	01/01/1975			5	20	75	1	101
Trường THPT Số 2 Phù Mỹ									
1	Nguyễn Hùng Cường	15/9/1978			5	20	75	1	101
2	Đặng Thị Bích Ngọc		12/08/1976		5	20	75	2,5	102,5
3	Hồ Thị Hậu		21/10/1982		5	20	75	2	102
4	Mai Văn Đạt	08/01/1981			5	20	75	1,5	101,5
5	Lương Đình Hùng	20/5/1976			5	20	75	1	101
6	Võ Thị Kim Mên		18/5/1985		5	20	75	0,5	100,5
7	Phan Thị Thanh Hải		26/6/1975		5	20	75	1	101
8	Nguyễn Hưng	01/3/1971			5	20	75	2	102
Trường THPT Nguyễn Trung Trực									
1	Phạm Mạnh Cường	27/09/1976			5	20	75	1,5	101,5
Trường THPT Bình Dương									
1	Trần Ngọc Anh	18/10/1978			5	20	75	1,5	101,5
2	Nguyễn Tấn Bảo	20/11/1980			5	20	75	2	102
3	Lê Hoài Cương	18/05/1979			5	20	75	1	101
4	Mai Xuân Lâm	04/02/1983			5	20	75	1,5	101,5
5	Nguyễn Đức Toàn	14/04/1975			5	20	75	2	102
Trường THPT An Lương									
1	Nguyễn Ngọc Phúc	07/02/1984			5	20	75	0,5	100,5
2	Nguyễn Lê Trực	10/02/1977			5	20	75	0,5	100,5
3	Trần Xuân Trường	14/10/1982			5	20	75	2	102
4	Văn Thanh Thường	13/3/1980			5	20	75	2	102
5	Lê Nguyễn Công Vũ	01/08/1979			5	20	75	0,5	100,5
Trường THPT Mỹ Thọ									
1	Trần Quang Long	10/12/1972			5	20	75	1	101
2	Phạm Tiến Vũ	02/08/1981			5	20	75	0,5	100,5
3	Tạ Chí Tinh	16/07/1981			5	20	75	1,5	101,5
4	Nguyễn Thị Thùy Nga		20/04/1985		5	20	75	0,5	100,5
Trường THPT Nguyễn Trân									
1	Nguyễn Văn Thọ	12/05/1964		X	5	20	75	1	101
2	Trịnh Minh Tấn	13/11/1977			5	20	75	2,5	102,5
3	Nguyễn Thị Hoàng Hương		09/07/1971		5	20	75	1	101
4	Ngô Văn Khánh	23/02/1967			5	20	75	1,5	101,5
5	Đỗ Đình Thiệu	08/04/1967			5	20	75	0,5	100,5
Trường THPT Lý Tự Trọng									
1	Nguyễn Thanh Thạch	19/06/1978			5	20	75	1,5	101,5
2	Huỳnh Tấn Châu	10/03/1976			5	20	75	1,5	101,5
3	Trần Thị Kim Nga		12/09/1980		5	20	75	2	102
4	Trần Minh Cảnh	28/09/1979			5	20	75	1	101
5	Nguyễn Văn Trường	20/08/1980			5	20	75	1	101
6	Nguyễn Văn Đạt	20/01/1980			5	20	75	0,5	100,5



TT	Họ và tên	Ngày sinh		Miễn xét tin học, ngoại ngữ	Tính điểm				
		Nam	Nữ		Tiêu chuẩn khả năng thực hiện các nhiệm vụ	Trình độ đào tạo, bồi dưỡng	Năng lực chuyên môn nghệ vụ	Điểm tăng thêm	Tổng cộng
	Trường THPT Nguyễn Du								
1	Lê Thanh Nhân	20/12/1969			5	20	75	2	102
2	Đình Công Huyền	28/12/1961		X	5	20	75	0,5	100,5
3	Tôn Việt Ưu	02/12/1965		X	5	20	75	2	102
4	Võ Thị Phụng		08/09/1968	X	5	20	75	1,5	101,5
5	Nguyễn Công Nhã	20/07/1975			5	20	75	1,5	101,5
6	Trần Đình Toàn	20/03/1977			5	20	75	1	101
7	Lê Thị Thu Thủy		12/10/1984		5	20	75	1	101
	Trường THPT Phan Bội Châu								
1	Huỳnh Ngô Tâm	10/01/1980			5	20	75	1	101
2	Đỗ Thiện Lành	30/11/1973			5	20	75		100
3	Mai Mạnh Hà	21/08/1976			5	20	75		100
4	Nguyễn Duy Chiến	19/09/1981			5	15	75		Không đủ điều kiện
5	Hồ Linh Giang	01/08/1984			5	20	75		100
	Trường THPT Tam Quan								
1	Phạm Văn Hận	13/06/1966			5	20	75	1,5	101,5
2	Lê Huy Hoàng	29/06/1971			5	20	75	2,5	102,5
3	Phan Trọng Đệ	10/03/1978			5	20	75	1	101
4	Nguyễn Điền Nhật	10/10/1976			5	20	75	1	101
5	Phạm Quang Thống	28/02/1976			5	20	75	1,5	101,5
6	Huỳnh Hiếu	08/10/1983			5	20	75	1	101
7	Nguyễn Thành Thơ	28/07/1976			5	15	75		Không đủ điều kiện
	Trường THPT Hoài Ân								
1	Đặng Thị Hiệp		23/3/1974		5	20	75	1	101
2	Nguyễn Thành Trường	03/10/1977			5	20	75	1	101
	Trường THPT Vân Canh								
1	Trần Thị Thanh Thi		10/06/1976		5	20	75	0,5	100,5
2	Đỗ Thanh Phong	20/02/1981			5	20	75	0,5	100,5
3	Võ Văn Tấn	16/11/1982			5	15	75		Không đủ điều kiện
	Trường THPT Vĩnh Thạnh								
1	Hồ Văn Thảo	02/01/1965		X	5	20	75	1,5	101,5
2	Dương Văn Thi	12/11/1968			5	20	75	0,5	100,5
3	Bùi Xuân Thanh	06/08/1974			5	20	75	1	101
4	Trương Tử Trang	18/08/1966			5	20	75	1	101
5	Trương Văn Hiếu	21/07/1970			5	20	75	1	101
6	Trần Đình Nghiệp	22/07/1981			5	20	75	0,5	100,5
7	Huỳnh Xuân Đào	02/06/1979			5	20	75	1,5	101,5
	Trường THPT An Lão								
1	Nguyễn Xuân Bình	02/12/1972			5	20	75	1,5	101,5
2	Trần Quốc Phương	22/6/1980			5	20	75	0,5	100,5

X.H.
SỞ
GIÁO D
ĐÀO
BÌNH

TT	Họ và tên	Ngày sinh		Miễn xét tin học, ngoại ngữ	Tính điểm				
		Nam	Nữ		Tiêu chuẩn khả năng thực hiện các nhiệm vụ	Trình độ đào tạo, bồi dưỡng	Năng lực chuyên môn nghịệp vụ	Điểm tăng thêm	Tổng cộng
3	Lê Thị Hiền		12/07/1974		5	20	75	1,5	101,5
4	Nguyễn Bá Nghiêm	25/05/1976			5	20	75	1	101
Trường THPT Chuyên Lê Quý Đôn									
1	Mai Anh Dũng	18/09/1961		X	5	20	75	2,5	102,5
2	Đỗ Em	12/06/1962		X	5	20	75	3	103
3	Phan Thị Ly Giang		30/01/1969	X	5	20	75	1	101
4	Nguyễn Trần Cương	15/01/1966			5	20	75	2	102
5	Đào Xuân Luyện	01/11/1965		X	5	20	75	3	103
Trường THPT Chuyên Chu Văn An									
1	Dương Trọng Anh	01/02/1976			5	20	75	2,5	102,5
2	Phan Văn Hà	23/07/1978			5	20	75	2,5	102,5
3	Trần Huy Bình	15/03/1977			5	20	75	3	103
4	Huỳnh Duy Thủy	08/08/1962		X	5	20	75	3,5	103,5
5	Nguyễn Ngọc Cảnh	01/12/1972			5	20	75	2	102
6	Nguyễn Thị Xuân Vinh		10/08/1971		5	20	75	1,5	101,5
Trường PTDTNT THPT Bình Định									
1	Trần Xuân Bình	23/01/1962		X	5	20	75	1,5	101,5
2	Cù Thị Hồng Diệm		15/03/1969	X	5	20	60		Không đủ điều kiện
3	Huỳnh Thị Thanh Huyền		08/03/1977		5	20	60		Không đủ điều kiện
4	Võ Thị Bích Lệ		27/10/1978		5	20	75	1,5	101,5
5	Bùi Công Phúc	04/09/1981			5	15	75		Không đủ điều kiện
6	Trần Thị Tường Vi		20/08/1975		5	15	75		Không đủ điều kiện
Trường PTDTNT THCS & THPT Vân Canh									
1	Trương Xuân Tú	01/04/1965		X	5	20	75	1	101
2	Võ Quốc Hồng	28/09/1979			5	20	75	0,5	100,5
3	Nguyễn Thị Thúy		15/01/1973		5	20	75	0,5	100,5
4	Hoàng Thương Huyền		02/10/1983		5	20	75	0,5	100,5
5	Hồ Thị Điềm		25/08/1978		5	20	60		Không đủ điều kiện
Trường PTDTNT THCS&THPT Vĩnh Thạnh									
1	Từ Kim Lân	10/01/1973			5	20	75	1	101
2	Đặng Thanh May	17/12/1984			5	20	75	1	101
3	Nguyễn Văn Anh	28/10/1978			5	20	75	1,5	101,5
4	Lê Văn Dưỡng	02/05/1978			5	20	75	1	101
5	Hồ Thị Thanh Tuyền		01/12/1984		5	20	75	1	101
6	Lê Thị Thu Ngọc		22/02/1981		5	15	75		Không đủ điều kiện
7	Phan Thị Hoài Châu		17/12/1983		5	15	75		Không đủ điều kiện



TT	Họ và tên	Ngày sinh		Miễn xét tin học, ngoại ngữ	Tính điểm				Tổng cộng
		Nam	Nữ		Tiêu chuẩn khả năng thực hiện các nhiệm vụ	Trình độ đào tạo, bồi dưỡng	Năng lực chuyên môn nghề vụ	Điểm tăng thêm	
8	Trần Thị Hòa		20/05/1987		5	15	75		Không đủ điều kiện
9	Mai Thị Thanh Vân		20/11/1981		5	20	75	1	101
10	Nguyễn Thị Minh Nguyệt		28/08/1983		5	20	75		100
Trường PTDTNT THCS&THPT An Lão									
1	Nguyễn Tấn Tinh	20/10/1964		X	5	20	60		Không đủ điều kiện
2	Hồ Trọng Thanh	28/06/1979			5	20	75	0,5	100,5
3	Lê Thị Thu Thảo		02/01/1979		5	20	75		100
4	Tạ Thị Kim Thoa		24/01/1978		5	20	75	1	101
TỔNG CỘNG: 274		169	105	45					

Danh sách này có 274 thí sinh./.